

Bản án số: 20/2018/HSST
Ngày 03-10-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Hùng.

Bà Trương Thị Thu Thủy.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 10/2018/HSST ngày 07 tháng 5 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2018/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 9 năm 2018, đối với bị cáo:

Trần Thị Bé L, sinh năm 1995, tại An Giang. Nơi cư trú: Khóm 3, pH C A, thành phố CD, tỉnh An Giang; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 06/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Đạo Phật; Quốc tịch: Việt Nam; con bà Trần Thị Mỹ Hạnh (đã chết), không rõ cha là ai; có chồng là Trần Văn C1, sinh năm 1990; có 03 con, con lớn nhất 03 tuổi, con nhỏ nhất 01 tuổi; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

+ Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1958; nơi cư trú: Ấp Khánh Thuận, xã K, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt), có đơn xin vắng mặt.

+ Anh Hồ Văn T, sinh năm 1993; nơi cư trú: Ấp Khánh Mỹ, xã K, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt), có đơn xin vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phan Thị Tuyết S, sinh năm 1984; nơi cư trú: Ấp Mỹ Thiện, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Ông Lê Văn B, sinh năm 1969; nơi cư trú: Ấp Vĩnh Thành, xã V, huyện

TS, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Ông Trần Văn C1, sinh năm 1990; nơi cư trú: Ấp Mỹ Thiện, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt), có đơn xin vắng mặt.

+ Bà Dương Thị H, sinh năm 1965; nơi cư trú: Ấp Khánh Mỹ, xã K, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Ông Lê Văn T, sinh năm 1992; nơi cư trú: Ấp Tân Thạnh, thị trấn LB, huyện AP, tỉnh An Giang (vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

+ Nguyễn Thanh P, sinh năm 1983; nơi cư trú: Ấp Vĩnh thành, xã V, huyện TS, tỉnh An Giang (vắng mặt).

+ Nguyễn Đức Ng, sinh năm 1997; nơi cư trú: Ấp Mỹ Thiện, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có ý định chiếm đoạt T sản từ trước, lợi dụng sự quen biết, Trần Thị Bé L đã thực hiện hành vi chiếm đoạt T sản của Phan Văn Đ và Hồ Văn T, vụ việc như sau:

Ngày 01/01/2018, L giả vờ bệnh rồi nhờ Đ chở đi hút thuốc ở Vịnh Tre B xe mô tô biển số 67X1 – 4809 của Đ, đến nơi tiệm thuốc đóng cửa nên L kêu Đ chở về chợ M lúc này khoảng 12 giờ, L lừa Đ mượn xe để về nhà thăm con, đi một đoạn L mở cốp xe để tìm giấy chứng nhận đăng ký xe và có giấy trong đó. Sau khi chiếm đoạt được xe, L đem cầm cho Phan Thị Tuyết S (chủ tiệm cầm đồ Trần Châu) với giá 5.000.000 đồng. Ngày 03/01/2018, L tiếp tục đến tiệm cầm đồ của S lấy thêm 1.000.000 đồng. Đến ngày 06/01/2018, L điện thoại cho S bán giùm xe được 6.800.000 đồng; số tiền còn lại 800.000 đồng, L nhờ T đi lấy hộ. Khi phát hiện đã bị L lừa đảo chiếm đoạt xe, Đ đến Công an xã M trình báo. Sau đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C đã thu hồi xe và trả lại xe cho Đ.

Khoảng 21 giờ ngày 08/01/2018, L và Hồ Văn T đến thuê phòng tại nhà trọ Mai P Vy để quan hệ tình dục, khi T đang tắm, L giả vờ mượn xe mô tô biển số 67D1 – 542.72 (không kèm theo giấy tờ xe) của T và chiếm đoạt xe. Sau đó, L nhờ Nguyễn Thanh P giới thiệu L đến gặp Lê Văn B để nhờ B cầm hoặc bán xe, nhưng do xe không có giấy nên B đã lấy xe B để cầm và B đưa cho L 5.000.000 đồng và giữ xe của anh T. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C đã thu hồi và trả lại xe cho T.

Lời khai của bị hại Phan Văn Đ phù hợp với lời khai của bị cáo, những người làm chứng và phù hợp với nội dung vụ án. Bị hại Đ đã nhận lại xe nên không có yêu cầu gì khác. Về trách nhiệm hình sự, đề nghị xử lý L theo quy định pháp luật. Chiếc xe mô tô biển số 67X1 – 4809, Đ mua vào khoảng tháng 11 năm

2017 tại huyện AP, chưa làm thủ tục sang tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe; Đ không biết người đứng tên trong Giấy chứng nhận xe là ai (bút lục 87, 88, 89, 90).

Lời khai của bị hại Hồ Văn T phù hợp với lời khai của bị cáo, những người làm chứng và phù hợp với nội dung vụ án. Bị hại T đã nhận lại xe nên không có yêu cầu gì khác. Về trách nhiệm hình sự, đề nghị xử lý L theo quy định pháp luật (bút lục 93-94).

Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan:

- Phan Thị Tuyết S (chủ tiệm cầm đồ Trần Châu) trình bày: Vào khoảng 19 giờ ngày 01/01/2018 có một người phụ nữ đến tiệm cầm đồ của chị hỏi cầm chiếc xe Wave S không chính chủ, chị không đồng ý cầm nhưng người phụ nữ đó kêu than hoàn cảnh khó khăn, con đau bệnh, nên chị đồng ý cầm với giá 5.000.000 đồng, do chồng chị làm biên nhận, ngày 03/01/2018 người phụ nữ đó đề nghị nhận thêm 1.000.000 đồng do cần tiền chuyển viện cho con, chị cũng đồng ý. Khoảng 02, 03 ngày sau người phụ nữ đó gọi điện thoại nhờ tìm người bán giùm chiếc xe với giá 6.800.000 đồng, chị đã kêu anh họ của chị mua. Và người phụ nữ này kêu một người thanh niên đến nhận 800.000 đồng. Khi cầm xe người phụ nữ này có gửi giấy chứng minh photo tên Trần Thị Thúy Yên, sinh ngày 11/02/1989, ngụ ấp Mỹ Phỏ, xã M. S không biết xe chị nhận cầm là của người khác, hiện nay xe đã bị thu hồi, nay chị yêu cầu L phải trả lại cho chị 6.800.000 đồng và yêu cầu xử lý L theo quy định pháp luật, ngoài ra chị không yêu cầu gì khác (bút lục 105, 107).

- Lê Văn B trình bày: Vào ngày 09/11/2018, B được P giới thiệu một người phụ nữ nhờ cầm xe giùm do con bị bệnh, vì xe không có giấy nên không ai chịu cầm, B đã đem xe B đi cầm và đưa cho người phụ nữ đó 5.000.000 đồng và B nhận xe. Nay biết mình bị lừa nên B không yêu cầu bồi tH 5.000.000 đồng, đối với người phụ nữ lừa B thì tùy theo pháp luật xử lý, B không yêu cầu gì khác (bút lục 108-110).

- Trần Văn C1 trình bày: C1 là chồng của L từ năm 2013 đến tháng 7, tháng 8 năm 2017 thì không sống chung với nhau nữa (vợ chồng không đăng ký kết hôn). Hai người có 03 con chung, tên Hân sinh năm 2015, Đông sinh năm 2016, Thi sinh ngày 19/5/2017. C1 không nhận 2.000.000 đồng như L đã trình bày (bút lục 114).

- Dương Thị H trình bày: Chiếc xe biển kiểm soát 67D1 – 542.72 là do bà mua cho con trai út của bà là Hồ Văn T quản lý, sử dụng, mặc dù xe đứng tên bà nhưng bà đã giao toàn quyền cho T, nên bà không có ý kiến và không yêu cầu gì khác (bút lục 91a).

- Trần Thị Thúy Yên (Quyên) trình bày: Yên đã mất chứng minh nhân dân hơn 10 tháng và Yên đã làm lại chứng minh nhân dân mới (bút lục 116).

Lời khai của người làm chứng:

- Nguyễn Thanh P trình bày: Do chỗ quen biết nên L có nhờ P cầm hoặc bán giùm chiếc xe, nhưng xe không giấy nên B đã cầm xe của B và đưa cho L 5.000.000 đồng, B giữ xe L để làm P tiện đi lại. Lời khai của P phù hợp với nội dung vụ án (bút lục 99).

- Hồ Thị Đào trình bày: Xe số 67D1 – 542.72 là do mẹ chị mua cho T quản lý, sử dụng. Vào ngày 11/01/2018, Đào có đi cùng T đến quán cà phê Kiwi ở Cần Đăng thì gặp xe của T và 01 người đàn ông. Sau đó, Đào báo với Công an xã Cần Đăng sự việc T bị mất xe ngày 08/01/2018. Lời khai của Đào phù hợp với nội dung vụ án (bút lục 101).

- Nguyễn Đức Ng (chủ nhà trọ Mai P Vy) trình bày: Ng không biết tên người phụ nữ lấy xe của T, chỉ biết người này là vợ của tên C1 nhà ở chợ M, người phụ nữ này hay vào nhà trọ thuê phòng cùng khách khoảng 01 giờ đồng hồ là trả phòng (bút lục 103).

Căn cứ Bản kết luận định giá số: 23/KL - ĐGTS ngày 22/01/2018 của Hội đồng định giá T sản trong tổ tụng hình sự huyện C xác định: 01 xe mô tô hiệu Honda Wave S biển số 67X1 – 4809, màu đen, xám, số máy: 1342321, số khung: 107974, dung tích: 97cm³, đã qua sử dụng còn 55% giá trị, có giá: 12.000.000 đồng x 55% = 6.600.000 đồng (Bút lục số 34).

Căn cứ Bản kết luận định giá số: 24/KL - ĐGTS ngày 22/01/2018 của Hội đồng định giá T sản trong tổ tụng hình sự huyện C xác định: 01 xe mô tô hiệu Honda Wave biển số 67D1 – 542.72, màu đỏ, đen, xám, số máy: HC 12E729669, số khung: 1259FY 296560, dung tích: 97cm³, đã qua sử dụng còn 80% giá trị, có giá: 17.500.000 đồng x 80% = 14.000.000 đồng (Bút lục số 37).

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại không ý kiến hay khiếu nại về kết luận giám định nêu trên.

Tại bản Cáo trạng số: 10/VKS ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C đã truy tố Trần Thị Bé L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt T sản”, theo khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C thực hành quyền công tố tại phiên tòa giữ Ng quan điểm như cáo trạng đã truy tố hành vi của bị cáo Trần Thị Bé L đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt T sản”, theo khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Về trách nhiệm hình sự: Bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt T sản nhiều lần thuộc tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nên cần phải áp dụng mức hình phạt nghiêm đối với bị cáo. Tuy nhiên, khi lượng hình, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo do tại phiên tòa, cũng như trong giai đoạn điều tra bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và là phụ nữ có thai, đang nuôi con nhỏ. Căn cứ vào tính C1 của vụ án, mức độ nguy hiểm của hành vi, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị: Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm n, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo L từ 09 tháng đến 01 năm tù. Xét thấy bị cáo thuộc thành phần lao động nghèo, chưa có nghề nghiệp ổn định lại không có T sản nên đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị Tuyết S yêu cầu bị cáo L bồi tH số tiền 6.800.000 đồng, yêu cầu này phù hợp với

quy định pháp luật tại Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, Điều 584, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo L bồi th cho Phan Thị Tuyết S 6.800.000 đồng. Đối với Lê Văn B không yêu cầu bị cáo L bồi th thiệt hại nên đề nghị không xem xét.

Về xử lý vật chứng: Quá trình điều tra, cơ quan cảnh sát điều tra – Công an huyện C đã trả xe mô tô 67X1 – 4809 cho Phan Văn Đ; trả xe mô tô biển số 67D1 – 542.72 cho Hồ Văn T là đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, bị cáo Trần Thị Bé L thừa nhận nội dung bản cáo trạng là đúng với hành vi mà bị cáo thực hiện. Bị cáo khai nhận như sau:

Vụ thứ nhất: Do nảy sinh ý định chiếm đoạt T sản từ trước, lợi dụng sự quen biết, bị cáo đã thực hiện hành vi chiếm đoạt T sản của Phan Văn Đ. Khoảng 12 giờ ngày 01/01/2018, bị cáo giả vờ đi thăm con và mượn xe mô tô biển số 67X1 – 4809 kèm theo giấy tờ xe của Phan Văn Đ. Sau khi chiếm đoạt được xe, bị cáo đem cầm cho Phan Thị Tuyết S (chủ tiệm cầm đồ Trần Châu) với số tiền 5.000.000 đồng. Ngày 03/01/2018, bị cáo tiếp tục đến tiệm cầm đồ của S lấy thêm 1.000.000 đồng. Đến ngày 06/01/2018, bị cáo điện thoại cho S bán giùm chiếc xe được 6.800.000 đồng; bị cáo nhờ Hồ Văn T đến tiệm cầm đồ của S nhận thêm 800.000 đồng. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C đã thu hồi xe và trả lại cho Đ.

Vụ thứ hai: Khoảng 21 giờ ngày 08/01/2018, bị cáo và Hồ Văn T đến thuê phòng tại nhà trọ Mai P Vy để quan hệ tình dục, khi T đang tắm, bị cáo giả vờ mượn xe mô tô biển số 67D1 – 542.72 không có giấy tờ xe của T và chiếm đoạt xe. Sau đó, bị cáo nhờ Nguyễn Thanh P giới thiệu bị cáo đến gặp Lê Văn B; B đưa cho bị cáo 5.000.000 đồng và giữ xe. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C đã thu hồi xe và trả lại cho T.

Bị cáo biết được hành vi của mình là phạm pháp, đã ăn năn hối hận, không tranh luận, xin giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm về với gia đình chăm lo con nhỏ và làm lại người tốt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tính hợp pháp của hành vi tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện C, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Qua quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại, đại diện bị hại không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều tuân thủ đúng quy định pháp luật.

[1.2] Về biện pháp ngăn chặn: Do bị cáo đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi nên không cần thiết tạm giam đối với bị cáo.

[1.3] Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng theo đúng quy định, tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay các bị hại có đơn xin xét xử vắng mặt, nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, những người làm chứng vắng mặt không lý do, tuy nhiên các đương sự này đã có lời khai tại giai đoạn điều tra nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng theo quy định tại Điều 292, Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về trách nhiệm hình sự:

Tại phiên tòa bị cáo Trần Thị Bé L khai nhận: Do bị cáo vay tiền nóng và nợ tiền của người khác nên đã nảy sinh ý định chiếm đoạt T sản từ trước. Lợi dụng sự quen biết, bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt xe mô tô biển số 67 X1 – 4809 của ông Phan Văn Đ và xe mô tô biển số 67 D1 – 542.72 của anh Hồ Văn T đem cầm, số tiền thu được tổng cộng 11.800.000 đồng; số tiền này bị cáo dùng để trả nợ và tiêu xài cá nhân hết. Lời khai nhận của bị cáo L phù hợp với lời khai của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng tại giai đoạn điều tra và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Căn cứ kết luận của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự, giá trị T sản bị cáo L chiếm đoạt của ông Đ, anh T là 20.600.000 đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 “Người nào B thủ đoạn gian dối chiếm đoạt T sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc.....thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm....”

Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận bị cáo Trần Thị Bé L phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt T sản" tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Viện kiểm sát nhân dân huyện C truy tố bị cáo là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Do đó, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội đã gây ra.

Đối với chị Phan Thị Tuyết S, ông Lê Văn B, do không biết chiếc xe máy biển số 67X1 – 4809 và chiếc xe máy biển số 67D1 – 542.72 do bị cáo L phạm tội mà có nên không phải chịu trách nhiệm hình sự.

[2.2] Về nhân thân, tính chất mức độ của hành vi phạm tội và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

T sản hợp pháp của công dân là một trong những đối tượng được pháp luật bảo vệ. Mọi hành vi xâm phạm đến T sản của người khác đều bị xử lý nghiêm minh trước pháp luật.

Xét bị cáo Trần Thị Bé L là người đã thành niên, có đầy đủ nhận thức, có sức khỏe đề lao động làm ăn chân chính nuôi sống bản thân, tạo dựng cuộc sống có ích cho gia đình và xã hội, nhưng bị cáo lười lao động muốn có tiền nhanh để tiêu

xài thỏa mãn nhu cầu bản thân mà không phải tốn nhiều công sức lao động, bị cáo đã bất chấp pháp luật, biết lừa đảo chiếm đoạt T sản của người khác là hành vi trái pháp luật nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện, hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến T sản hợp pháp của các bị hại, vi phạm pháp luật của Nhà nước, gây mất trật tự trị an tại địa P, gây hoang mang, bất ổn trong quần chúng nhân dân, T sản chiếm đoạt có giá trị là 20.600.000 đồng. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội đến hai lần thuộc trường hợp tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Lẽ ra, bị cáo phải bị tạm giam để chờ ngày xét xử đối với hành vi phạm pháp của mình nhưng do chính sách khoan hồng của Nhà nước, cho bị cáo được tại ngoại để tạo điều kiện tốt nhất cho bị cáo sinh con và nuôi con nhỏ với điều kiện cấm đi khỏi nơi cư trú, nhưng bị cáo lại không chấp hành pháp luật, bị cáo đã bỏ trốn khỏi địa P, đến khi bị cáo bị truy nã bị cáo mới chở về đầu thú, nên cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để có đủ tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo thành người tốt và răn đe phòng ngừa chung trong xã hội.

Tuy nhiên, cũng có xem xét cho bị cáo là thành phần lao động nghèo; nhân thân chưa tiền án; học vấn thấp nên nhận thức pháp luật còn hạn chế; trước cơ quan điều tra và tại phiên tòa đã thấy được tội lỗi của bản thân mà thành thật khai báo, thành khẩn nhận tội, tỏ rõ thái độ ăn năn hối cải; theo Kết quả siêu âm của Trung tâm y tế huyện C ngày 19/01/2018, kết luận sản phụ Trần Thị Bé L có một thai sống trong lòng tử cung được 08 tuần tuổi, thời điểm phạm tội của bị cáo L là ngày 01/01/2018, nên bị cáo phạm tội khi mang thai tương đương thai nhi được 05, 06 tuần tuổi và hiện nay còn nuôi con nhỏ sinh ngày 19/5/2017. Đây là những tính tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để Hội đồng xét xử giảm nhẹ cho bị cáo một phần khi quyết định hình phạt.

Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ T sản”. Xét bị cáo là thành phần lao động nghèo, làm thuê không có T sản, nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[4] Các biện pháp tư pháp khác

[4.1] Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại Phan Văn Đ, Hồ Văn T không yêu cầu bị cáo bồi tH thiệt hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Văn B, Dương Thị H không yêu cầu bị cáo L bồi tH thiệt hại. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị Tuyết S yêu cầu bị cáo L bồi tH số tiền 6.800.000 đồng. Xét, chiếc xe máy biển kiểm soát 67X1 – 4809 do bị cáo L chiếm đoạt của ông Đ rồi đem cầm cho chị S với số tiền 6.800.000 đồng, khi nhận cầm xe chị S không biết chiếc xe này do phạm tội mà có, chị S đã giao nộp chiếc xe cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C và trả lại cho chủ quản lý, sử dụng nên yêu cầu của bà S là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp

luật. Tại phiên tòa, bị cáo cũng đồng ý bồi tH số tiền này theo yêu cầu của chị S. Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 584, Điều 589 của Bộ luật Dân sự 2015, buộc bị cáo L phải bồi tH cho chị S 6.800.000 đồng.

Đối với Lê Văn T, là người đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký xe biển kiểm soát 67X1 – 4809 do ông Phan Văn Đ đang quản lý, sử dụng, quá trình giải quyết vụ án, cơ quan điều tra có tiến hành xác minh, lấy lời khai của T nhưng T đã bỏ địa P nên không thể ghi nhận lời khai. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét về trách nhiệm dân sự đối với T trong vụ án này. Nếu T có tranh chấp đối với chiếc xe biển kiểm soát 67X1 – 4809 và có yêu cầu bồi tH thiệt hại thì được giải quyết B vụ án khác.

[4.2] Xử lý vật chứng:

Đối với 01 chiếc xe máy biển kiểm soát 67X1 – 4809, màu đen, xám, kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký xe đứng tên Lê Văn T đã giao trả lại cho ông Phan Văn Đ; 01 chiếc xe máy biển số 67D1 – 542.72, không có kèm giấy tờ xe, đã giao trả cho anh Hồ Văn T trong quá trình điều tra vụ án. Xét, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C giao trả xe cho ông Đ và anh T là đúng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[5] Về án phí: Bị cáo Trần Thị Bé L phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 340.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a, c khoản 1 Điều 23, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban TH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Trần Thị Bé L phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt T sản".

Căn cứ khoản 1 Điều 174, điểm n, s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt:

Bị cáo Trần Thị Bé L 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự bắt bị cáo để chấp hành án.

Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ Điều 584, Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo L có nghĩa vụ bồi tH cho chị Phan Thị Tuyết S số tiền 6.800.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a, c khoản 1 Điều 23, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban TH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về án phí: Bị cáo Trần Thị Bé L phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 340.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng;
- CA, VKS huyện CP;
- Tòa án tỉnh AG;
- THA C;
- Sở Tư pháp tỉnh AG;
- Lưu HS – VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Thi

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Văn Hùng Trương Thị Thu Thủy

Lê Thị Hồng Thi

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng;
- CA, VKS huyện CP;
- Tòa án tỉnh AG;
- THA C;
- Sở Tư pháp tỉnh AG;
- Lưu HS – VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Thi

Công nhận sự tự nguyện của bị cáo Ngô Hoàng Khang bồi tH cho bị hại Lương Quốc Thắng số tiền 19.998.032 đồng, bao gồm: Chi phí điều trị 1.998.032 đồng, tiền mất thu nhập trong thời gian điều trị bệnh 4.000.000 đồng, tiền xe 3.500.000 đồng, chi phí phẫu thuật thẩm mỹ là 10.500.000 đồng.

Áp dụng Điều 99; Điều 231; Điều 234 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 21; điểm a, f khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban tH vụ Quốc hội ngày 30 ngày 12 tháng 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về án phí: Bị cáo Ngô Hoàng Khang phải chịu 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 999.000đ (chín trăm chín mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 08/9/2017).

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Chào Nguyễn Ngọc Bờ

Lê Thị Hồng Thi

